

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do-Hạnh phúc

(Kèm theo Thông báo niêm yết số 371/TB-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Hưng Nguyên)

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ thường trú (Xã)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Diện tích trong QH	Diện tích còn lại	DT Thu hồi	Giá đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền Bồi thường, hỗ trợ	Trong đó						Bồi thường đất ở tại khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Đại Huệ , xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An				Tổng số tiền SDD phải nộp sau khi khấu trừ phần BT, HT đất NN bị thu hồi	Tổng số tiền được nhận							
														Bồi thường đất	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Lô đất được giao	Vị trí	Diện tích (m2)	Đơn giá (Đồng)			Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(7)-(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)=(15)+(16)+(17)+(18)	(15)=(11)*(10)	(16)	(17)=(11)*(10)* 2	(18)=(13)*(12)* 30*15.000	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)=(24)*(23)	(26)=(25)*(15)	(27)						
1	Đình Văn Kiềm (Cao Thị Minh)	Đại Huệ	LUC	36	2381	945,6	196,9	748,7	196,9	72.450	2	3	46.795.755	14.265.405	1.299.540	28.530.810	2.700.000									46.795.755						
2	Lê Thị Mơ (Trần Văn Sỹ (1970)	Đại Huệ	LUC	36	2375	235,2	149,0	86,2	235,2	72.450	5	3	59.423.040	17.040.240	1.552.320	34.080.480	6.750.000									59.423.040						
3	Nguyễn Duy Dung (Nguyễn Thị Nhung)	Đại Huệ	LUC	48	3068	4.175,5	4.175,5	-	4.175,5	72.450	5	12	357.073.275	302.514.975	27.558.300		27.000.000			18	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Đại Huệ, xã Hưng Nguyên	180	8.000.000	1.440.000.000	1.137.485.025	54.558.300						
4	Nguyễn Thị Châu (Hồng)	Đại Huệ	LUC	48	2687	1.530,6	1.405,5	125,1	1.405,5	72.450	7	12	148.904.775	101.828.475	9.276.300		37.800.000			17	Khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Đại Huệ, xã Hưng Nguyên	180	8.000.000	1.440.000.000	1.065.542.175	71.912.100						
5	Nguyễn Thị Châu (Hồng)	Đại Huệ	LUC	48	2717	3.763,0	3.746,9	16,1	3.763,0	72.450			297.465.150	272.629.350	24.835.800																	
6	Nguyễn Văn Cầu (Nguyễn Thị Nguyệt)	Đại Huệ	LUC	41	1102	912,8	584,9	327,9	584,9	72.450	7	4	143.588.355	42.376.005	3.860.340	84.752.010	12.600.000									143.588.355						
7	Nguyễn Thị Thao	Đại Huệ	LUC	36	2368	195,3	103,8	91,5	195,3	72.450	5	3	50.487.435	14.149.485	1.288.980	28.298.970	6.750.000									50.487.435						
8	Phan Hữu Bá (Phan Thị Tinh)	Đại Huệ	LUC	36	2363	263,6	115,1	148,5	115,1	72.450	6	3	33.876.645	8.338.995	759.660	16.677.990	8.100.000									33.876.645						
9	Trần Thị Lợi và các đồng thừa kế của ông Cao Văn Yên (Trần Thị Lợi TTSC)	Đại Huệ	LUC	36	2358	163,5	64,3	99,2	163,5	72.450	8	3	47.415.825	11.845.575	1.079.100	23.691.150	10.800.000									47.415.825						
10	Trần Thị Sen	Đại Huệ	LUC	41	1131	1.537,8	1.129,9	407,9	1.129,9	72.450	9	6	277.341.105	81.861.255	7.457.340	163.722.510	24.300.000									277.341.105						
11	Nguyễn Thị Liên (Thống)	Đại Huệ	NTS	41	163	407,2	50,4	356,8	50,4	72.450			12.076.440	3.651.480	2.700.000			5.724.960								12.076.440						
12	Nguyễn Trung Tiến (Đinh Thị Vĩnh)	Đại Huệ	LUC	41	1152	408,6	408,6	-	408,6	72.450	10	6	118.505.970	29.603.070	2.696.760	59.206.140	27.000.000									118.505.970						
13	UBND xã (Người SX Hoàng Thị Tuyết)	Đại Huệ	LUC	48	2455	1.020,3	825,6	194,7	825,6	72.450			65.263.680		5.448.960			59.814.720								65.263.680						
14	UBND xã (Người SX Hoàng Thị Tuyết)	Đại Huệ	LUC	48	2471	196,3	94,4	101,9	94,4	72.450			6.839.280					6.839.280								6.839.280						
15	UBND xã (Người SX Nguyễn Ngọc Nào)	Đại Huệ	LUC	41	1152	299,4	299,4	-	299,4	72.450			23.667.570		1.976.040			21.691.530								23.667.570						
16	UBND xã (Đại diện Hội người cao tuổi Võ Công Hoà)	Đại Huệ	LUC	46	1038	960,7	771,8	188,9	771,8	72.450			7.349.080		7.349.080											7.349.080						
17	UBND xã (Người SX Trương Công Tài)	Đại Huệ	LUC	46	1054	1.823,8	1.047,7	776,1	1.047,7	72.450			19.952.399		19.952.399											19.952.399						
18	UBND xã (Người SX Nguyễn Văn Quyết (Hồng))	Đại Huệ	LUC	46	1055	523,2	475,1	48,1	475,1	72.450			3.135.660		3.135.660											3.135.660						
19	UBND xã (NSX Nguyễn Văn Nhâm)	Đại Huệ	RSX	46	1247	204.986,7	17.460,1	187.526,6	17.460,1				18.970.000		18.970.000											18.970.000						
20	UBND xã (NSX Nguyễn Văn Phương)	Đại Huệ																	19.635.000		19.635.000										19.635.000	
21	UBND xã (NSX Hoàng Nghĩa Đường)	Đại Huệ																	19.965.000		19.965.000										19.965.000	
22	UBND xã (NSX Trương Công Khanh)	Đại Huệ																	49.830.000		49.830.000											49.830.000
23	UBND xã (NSX Võ Công Hoà)	Đại Huệ																	47.700.000		47.700.000											47.700.000
24	UBND xã (Người SX Hoàng Ngọc Vĩnh)	Hà Khê	LUC	48	2630	484,6	411,0	73,6	411,0	72.450			32.489.550		2.712.600			29.776.950							32.489.550							
25	UBND xã (Người SX Nguyễn Thị Hoà)	Hà Khê	LUC	48	2660	281,2	281,2	-	281,2	72.450			22.228.860		1.855.920			20.372.940								22.228.860						

TT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ thường trú (Xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích	Diện tích trong QH	Diện tích còn lại	DT Thu hồi	Giá đất	Số nhân khẩu được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ	Tổng số tiền Bồi thường, hỗ trợ	Trong đó						Bồi thường đất ở tại khu quy hoạch chia lô đất ở tại xóm Đại Huệ , xã Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An					Tổng số tiền SDD phải nộp sau khi khấu trừ phần BT, HT đất NN bị thu hồi	Tổng số tiền được nhận
														Bồi thường đất	Bồi thường cây cối, hoa màu	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ khác	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	Lô đất được giao	Vị trí	Diện tích (m2)	Đơn giá (Đồng)	Tổng số tiền sử dụng đất phải nộp		
26	UBND xã (Người SX Phụng Huy Thông)	Hạ Khê	LUC	41	1200	1.731,2	464,3	1.266,9	464,3	72.450			36.702.915		3.064.380			33.638.535								36.702.915
27	UBND xã (Người SX Hoàng Văn Đức)	Phúc Hoà	LUC	48	1080	1.970,1	1.260,4	709,7	1.260,4	72.450			91.315.980					91.315.980								91.315.980
28	UBND xã (Người SX Hoàng Văn Đức)	Phúc Hoà	LUC	48	1152	2.264,1	1.618,1	646,0	1.618,1	72.450			117.231.345					117.231.345								117.231.345
29	UBND xã (Người SX Hoàng Văn Đức)	Phúc Hoà	LUC	48	1185	3.377,9	3.288,8	89,1	3.288,8	72.450			238.273.560					238.273.560								238.273.560
30	UBND xã (Người SX Hoàng Văn Đức)	Phúc Hoà	LUC	48	1561	2.042,5	1.132,1	910,4	1.132,1	72.450			82.020.645					82.020.645								82.020.645
31	UBND xã (Người SX Hoàng Văn Đức)	Phúc Hoà	LUC	48	2618	770,8	17,9	752,9	17,9	72.450			1.296.855					1.296.855								1.296.855
32	UBND xã (Người SX Hoàng Văn Đức)	Phúc Hoà	LUC	48	2659	1.517,9	753,4	764,5	753,4	72.450			62.117.830		7.534.000			54.583.830								62.117.830
33	Ngô Thị Liên (Thái)	Hạ Khê	LUC	48	2646	884,5	884,5	-	884,5	72.450	3	6	8.100.000				8.100.000									8.100.000
34	Ngô Thị Liên (Thái)	Hạ Khê	LUC	48	2646	884,5	884,5	-	884,5	72.450	2	12	10.800.000				10.800.000									10.800.000
35	Cao Đức Ái (Lai)	Hạ Khê	LUC	48	2243	603,0	37,9	565,1	37,9	72.450	1	3	1.350.000				1.350.000									1.350.000
36	Trần Đức Việt(Lý)	Hạ Khê	LUC	48	2574	757,0	757,0	-	757,0	72.450	1	6	2.700.000				2.700.000									2.700.000
37	Cao Thị Lan	Hạ Khê	LUC	48	2542	1.077,1	1.077,1	-	1.077,1	72.450	4	6	10.800.000				10.800.000									10.800.000
Tổng													2.592.688.978	900.104.310	293.493.478	438.960.060	197.550.000	756.856.170	5.724.960					2.880.000.000	2.203.027.200	1.915.716.178